


BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MITEX 2026

BIẾN DÒNG HẠ THẾ - ĐỒNG HỒ V, A

HÌNH ẢNH	STT	TÊN GỌI QUY CÁCH THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CỦA SẢN PHẨM	GIÁ CHƯA KIỂM ĐỊNH
		I	BIẾN DÒNG HẠ THẾ (CCX 0,5) KIỂU XUYẾN TRÒN
		Ký hiệu : BD01, CCX 0,5	
	1	50/5A 5VA W=2, Ø23mm	330,000
	2	75/5A, 5VA W=2, Ø34mm	330,000
	3	100/5A, 5VA W=1, Ø23mm	330,000
	4	125/5A, 5VA W=1, Ø23mm	330,000
	5	150/5A, 5VA W=1, Ø34mm	330,000
	6	200/5A, 10VA W=1, Ø34mm	330,000
	7	250/5A, 10VA W=1, Ø38mm	330,000
	8	300/5A, 10VA W=1, Ø50mm	330,000
	9	400/5A, 15VA W=1, Ø50mm	330,000
	10	500/5A, 15VA W=1, Ø50mm	341,000
	11	600/5A, 15VA W=1, Ø50mm	341,000
	12	750/5A, 15VA W=1, Ø80mm	440,000
	13	800/5A, 15VA W=1, Ø80mm	440,000
	14	1000/5A, 15VA W=1, Ø80mm	495,000
	15	1200/5A, 15VA W=1, Ø80mm	495,000
	16	1500/5A, 15VA W=1, Ø110mm	594,000
	17	1600/5A, 15VA W=1, Ø110mm	594,000
	18	2000/5A, 15VA W=1, Ø110mm	594,000
	19	2500/5A, 15VA W=1, Ø110mm	594,000
	20	3000/5A, 15VA W=1, Ø125mm	770,000
	21	3200/5A, 15VA W=1, Ø125mm	770,000
	22	4000/5A, 15VA W=1, Ø125mm	896,500
	23	5000/5A, 15VA W=1, Ø125mm	1,030,700
	24	6000/5A, 15VA W=1, Ø125mm	1,166,000
	25	6300/5A, 15VA W=1, Ø125mm	1,166,000
	II	BIẾN DÒNG HẠ THẾ (CCX 1) KIỂU XUYẾN TRÒN	
		Ký hiệu : BD02, CCX 1	
	1	50/5A, 2,5VA W=2, Ø35mm	176,000
	2	75/5A, 2,5VA W=2, Ø35mm	176,000
	3	100/5A, 2,5VA W=1, Ø35mm	176,000
	4	125/5A, 2,5VA W=1, Ø35mm	176,000



5	150/5A, 2,5VA W=1, Ø35mm	176,000
6	200/5A, 2,5VA W=1, Ø35mm	176,000
7	250/5A, 2,5VA W=1, Ø35mm	176,000
8	300/5A, 2,5VA W=1, Ø35mm	176,000
9	400/5A, 5VA W=1, Ø60mm	181,500
10	500/5A, 5VA W=1, Ø60mm	187,000
11	600/5A, 5VA W=1, Ø60mm	187,000
12	800/5A, 10VA W=1, Ø90mm	247,500
13	1000/5A, 10VA W=1, Ø90mm	269,500
14	1200/5A, 10VA W=1, Ø90mm	297,000
15	1500/5A, 15VA W=1, Ø110mm	330,000
16	1600/5A, 15VA W=1, Ø110mm	385,000
17	2000/5A, 15VA W=1, Ø110mm	445,500
18	2500/5A, 15VA W=1, Ø110mm	555,500
19	3000/5A, 15VA W=1, Ø110mm	649,000
20	3200/5A, 15VA W=1, Ø110mm	649,000
21	4000/5A, 15VA W=1, Ø110mm	995,500

III BIẾN DÒNG HẠ THỂ (CCX 0,5) KIỂU XUYÊN CHỮ NHẬT

Ký hiệu : BD03, CCX 0.5



1	50/5A 2,5VA, W=2, Cửa sổ 26x12	244,200
2	75/5A 2,5VA, W=2, Cửa sổ 26x12	244,200
3	100/5A 2,5VA, W=1, Cửa sổ 26x12	244,200
4	125/5A 2,5VA, W=1, Cửa sổ 26x12	244,200
5	150/5A 2,5VA, W=1, Cửa sổ 32x32	244,200
6	200/5A 5VA, W=1, Cửa sổ 32x32	244,200
7	250/5A 5VA, W=1, Cửa sổ 32x32	244,200
8	300/5A 5VA, W=1, Cửa sổ 32x32	330,000
9	400/5A 5VA, W=1, Cửa sổ 32x32	330,000
10	500/5A 5VA, W=1, Cửa sổ 32x32	330,000
11	600/5A 5VA, W=1, Cửa sổ 32x32	357,500
12	800/5A 10VA, W=1, Cửa sổ 81x31	440,000
13	1000/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 81x31	567,600
14	1200/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 81x31	567,600
15	1500/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 81x31	836,000
16	1600/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 81x31	836,000
17	2000/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 121x51	836,000
18	2500/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 121x51	1,029,600

19	3000/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 51x130	1,122,000
20	4000/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 85x130	1,628,000
21	5000/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 140x155	2,200,000
22	6000/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 140x155	2,805,000
23	6300/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 140x155	2,970,000
24	7000/5A 15VA, W=1, Cửa sổ 140x155	3,850,000

IV BIẾN DÒNG HẠ THỂ BẢO VỆ KIỂU XUYẾN CHỮ NHẬT - VỎ NHỰA		
Ký hiệu : BD03-B, CCX 5P10		



1	Tỷ số 50/5A W1=1; 5P10, 2.5VA (cửa sổ 26x12)	817,300
2	Tỷ số 100/5A W1=1; 5P10, 2.5VA (cửa sổ 26x12)	805,200
3	Tỷ số 125/5A W1=1; 5P10, 2.5VA (cửa sổ 26x12)	805,200
4	Tỷ số 150/5A W1=1; 5P10, 2.5VA (cửa sổ 32x32)	948,200
5	Tỷ số 200/5A W1=1; 5P10, 5VA (cửa sổ 32x32)	948,200
6	Tỷ số 250/5A W1=1; 5P10, 5VA (cửa sổ 32x32)	977,900
7	Tỷ số 300/5A W1=1; 5P10, 5VA (cửa sổ 32x32)	992,200
8	Tỷ số 400/5A W1=1; 5P10, 5VA (cửa sổ 32x32)	992,200
9	Tỷ số 500/5A W1=1; 5P10, 10VA (cửa sổ 32x32)	992,200
10	Tỷ số 600/5A W1=1; 5P10, 10VA (cửa sổ 32x32)	992,200
11	Tỷ số 800/5A W1=1; 5P10, 10VA (cửa sổ 81x31)	1,155,000
12	Tỷ số 1000/5A W1=1; 5P10, 10VA (cửa sổ 81x31)	1,155,000
13	Tỷ số 1200/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 81x31)	1,210,000
14	Tỷ số 1500/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 81x31)	1,210,000
15	Tỷ số 1600/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 81x31)	1,210,000
16	Tỷ số 2000/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 121x51)	1,210,000
17	Tỷ số 2500/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 121x51)	1,227,600
18	Tỷ số 3000/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 51x130)	1,650,000
19	Tỷ số 3200/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 51x130)	1,650,000
20	Tỷ số 4000/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 85x130)	1,925,000
21	Tỷ số 5000/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 140x155)	2,200,000
22	Tỷ số 6000/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 140x155)	2,970,000
23	Tỷ số 6300/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 140x155)	3,300,000
24	Tỷ số 7000/5A W1=1; 5P10, 15VA (cửa sổ 140x155)	3,850,000

V BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG HẠ THỂ TRUNG GIAN		
---	--	--



Ký hiệu : BD06, CCX 0,5		
1	5/5A, 5VA	825,000
2	10/5A, 5VA	825,000
3	15/5A, 5VA	825,000

4	20/5A, 5VA	825,000
5	25/5A, 5VA	825,000
6	30/5A, 5VA	825,000
7	40/5A, 5VA	825,000
VII Đồng Hồ Volt, Ampe các loại (Cấp 1,5)		
1	Đồng hồ Volt các loại VA01	159,500
2	Đồng hồ Ampe các loại VA01	154,000

